TÒA ÁN NHA DA **HUYỆN QUỲNH PHỤ** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 64/2017/HNGĐ-ST
Ngày 16/11/2017
"V/v *tranh chấp Ly hôn và nuôi con chung giữa anh B, chị L"*

NHA DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUỲNH PHỤ, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương Liên
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phạm Ngọc Túy
2.Bà Nguyễn Thị Đoan
- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Duyên - Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình
- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình *tham gia phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 11 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 205/2017/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2017 về tranh chấp ly hôn và nuôi con chung, Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 67/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn B, sinh năm 1975; địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện P, tỉnh B

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị L**,** sinh năm 1974; đăng ký thường trú: Thôn N, xã H, huyện P, tỉnh B; nơi ở: Số nhà I, khu 4, đường N, thị trấn G, huyện G, tỉnh D

(*Tại phiên tòa có mặt anh B, chị L có đơn xin xử án vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 19/02/2017 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn L anh Trần Văn B trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị L tự nguyện tìm hiểu dẫn đến hôn nhân, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh B vào ngày 22/11/1995. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại gia đình anh, cuộc sống hạnh phúc, hòa thuận đến tháng

5/2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do chị L không chung thủy, có quan hệ với người đàn ông khác, anh và gia đình đã khuyên B nhưng chị L không thay đổi, chị L đã bỏ nhà đi từ ngày 11/8/2016 cho đến nay, không quan tâm đến anh và con. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng giữa anh và chị L không còn, anh xin được ly hôn chị L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Trần Văn L1 sinh ngày 30/4/1997 và Trần Minh H1 sinh ngày 16/02/2007. Hiện tại con L1 đã trưởng thành anh không yêu cầu giải quyết về trách nhiệm nuôi dưỡng, anh xin được nuôi con H1, anh không yêu cầu chị L cấp dưỡng cho con.

Về tài sản: Vợ chồng không có tài sản chung, anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ: Trong bản tự khai tại Tòa án, anh khai vợ chồng có vay nợ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh huyện P 40.000.000đ (*Bốn mươi triệu đồng*); nợ quỹ hội Người cao tuổi thôn N, xã H 4.000.000đ (*Bốn triệu đồng*); nợ quỹ nhà Chùa thôn Q, xã H 14.000.000đ (*Mười bốn triệu đồng*); nợ chị Trần Thị A (chị gái anh B) ở tổ 12, phường Kh, quận C, thành phố Đ 04 chỉ vàng 9999; nợ vợ chồng chị Trần Thị Th1, anh Phạm Đức T2 ở Thôn H1, xã Gi(vợ chồng chị gái anh B) một phi dầu trị giá 4.400.000đ (*Bốn triệu bốn trăm nghìn đồng*). Anh yêu cầu chị L có trách nhiệm trả một nửa khoản vay Ngân hàng cùng anh, các khoản nợ còn lại anh nhận trách nhiệm trả. Sau khi chị L viết bản tự khai, chị không nhận trách nhiệm trả nợ Ngân hàng như anh yêu cầu, các khoản nợ khác anh nhận trả nợ chị đồng ý. Sau khi có ý kiến của chị L, anh đã thanh toán trả hết khoản nợ của Ngân hàng, quỹ Người cao tuổi và quỹ nhà Chùa thôn N, xã H; riêng khoản nợ của chị A và vợ chồng chị Th1, anh T2, những người này đều có đơn đề nghị tự giải quyết với anh B, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy nay anh không yêu cầu Tòa án giải quyết về trách nhiệm trả nợ của vợ chồng.

Đối với bị đơn L chị Nguyễn Thị L: Sau khi anh B cung cấp địa chỉ của chị L đang cư trú (không đăng ký tạm trú), Tòa án nhân dân huyện P đã thực hiện việc ủy thác điều tra cho Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh D, kết quả: Chị L đã được giao nhận thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Tại bản tự khai ngày 21/9/2017, chị L khai về thời gian, điều kiện, hoàn cảnh kết hôn thống nhất với phần khai của anh B. Về nguyên nhân mâu thuẫn, chị cho rằng anh B hay ghen tuông vô cớ, anh B nghi ngờ chị có quan hệ ngoại tình nên vợ chồng mâu thuẫn, thường xuyên đánh cãi nhau, do cuộc sống vợ chồng không có hạnh phúc nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở từ tháng 8/2015 sau đó sang thị trấn G, huyện G, tỉnh D lao động tự do cho tới nay. Chị xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, chị nhất trí ly hôn Th1o yêu cầu của anh B.

Chị khai về con chung như anh B đã trình bày, con Trần Văn L1 đã trưởng thành không yêu cầu trách nhiệm nuôi dưỡng, con Trần Văn H1 có nguyện vọng ở với ai thì Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của cháu.

Chị khai vợ chồng không có tài sản chung. Về nợ, chị xác nhận vợ chồng có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện P số tiền 40.000.000 đồng để anh B mua máy cày, anh B là người sử dụng máy cày nên anh B phải có trách nhiệm trả nợ, chị không trả; các khoản nợ anh B đã khai và anh B nhận trả, chị nhất trí.

Chị L từ chối tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có đơn xin xét xử vắng mặt.

Cháu Trần Văn H1 có ý kiến xin được ở với anh Trần Văn B.

Đối với những người đã cho anh B, chị L vay tài sản là: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam-chi nhánh huyện P; hội Người cao tuổi thôn N và nhà Chùa thôn N, xã H đều có giấy xác nhận anh B đã trả hết các khoản nợ và không yêu cầu Tòa án giải quyết; chị Trần Thị A và vợ chồng chị Trần Thị Th1, anh T2 đều có ý kiến xin tự giải quyết với anh B, không yêu cầu Tòa án giải quyết; anh B nhất trí và không yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh B về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đều tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với bị đơn có đơn xin giải quyết vắng mặt, do đó Viện kiểm sát không đưa ra quan điểm chấp hành pháp luật của bị đơn tại phiên tòa.

Về nội dung: Đề nghị HĐXX căn cứ vào Điều 56, điều 81, 82, và điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, xử cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Nguyễn Thị L; giao cho anh B trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Minh H1 sinh ngày 16/02/2007, anh B không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung, tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho chị L, khi nào các đương sự yêu cầu Tòa án sẽ giải quyết; chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung; Về tài sản không đặt ra giải quyết; anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị L từ chối tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải và có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện P tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về nội dung vụ án:

Về hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa anh Trần Văn B và chị Nguyễn Thị L xây dựng trên cơ sở tự nguyện, được Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh B cấp đăng ký kết hôn số 24 ngày 22/11/1995 L hôn nhân hợp pháp. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ tháng 5/2012, anh B khẳng định chị L có quan hệ với người đàn ông khác, chị L cho rằng anh

không tin tưởng chị nên nghi ngờ chị không chung thủy. Anh chị đều xác nhận xuất phát từ nguyên nhân trên nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên mâu thuẫn, không có hạnh phúc, từ tháng 8/2015 chị L bỏ đi cho đến nay, anh chị không còn quan tâm đến nhau. Nay anh B xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn, chị L cũng xác nhận anh chị không thể tiếp tục chung sống, nhất trí ly hôn và từ chối tham gia phiên hòa giải, xin vắng mặt tại phiên tòa, điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, mục đích hôn nhA không đạt được, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh B, xử cho anh B được ly hôn chị L là phù hợp với quy định tại điều 56 của Luật hôn nhA và gia đình.

Về nuôi con chung: Anh B và chị L có 02 con chung L Trần Văn L1 sinh ngày 30/4/1997 và Trần Minh H1 sinh ngày 16/02/2007. Con Trần Văn L1 đã trưởng thành nên không đặt trách nhiệm nuôi dưỡng. Xét yêu cầu xin được nuôi con Trần Minh H1 của anh B là chính đáng và phù hợp với thực tế từ khi chị L bỏ đi đến nay con H1 được anh B nuôi dưỡng, chăm sóc chu đáo và nguyện vọng của con H1 cũng xin được ở với bố, cần chấp nhận. Do anh B không yêu cầu chị L cấp dưỡng nuôi con chung nên tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị L, khi nào các đương sự yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết; chị L có quyền và nghĩa thăm nom con chung L phù hợp với quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình.

Về tài sản chung: Anh B và chị L đều xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

Về nợ chung: Xét thấy việc anh B cung cấp các chứng cứ về việc đã thanh toán trả các khoản nợ của Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT chi nhánh huyện P, Hội người cao tuổi và quỹ nhà Chùa thôn N, xã H, huyện P L có căn cứ và việc những người đã cho anh B, chị L vay nợ đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về các khoản nợ L tự nguyện, không trái quy định của pháp luật, anh B nhất trí và không yêu cầu giải quyết về nợ, do đó Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[3] Về án phí: Anh B phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dA sự và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Anh B, chị L có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82 và 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 227, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Toà án

1.Về hôn nhân: Xử cho anh Trần Văn B được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

2.Về nuôi con chung: Giao cho anh Trần Văn B trực tiếp nuôi dưỡng con chung Trần Minh H1 sinh ngày 16/02/2007. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cho chị Nguyễn Thị L, khi nào các đương sự yêu cầu, Tòa án sẽ giải quyết.

Chị Nguyễn Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung.

3.Về án phí: Anh Trần Văn Bào phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm. Chuyển số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) anh B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số số 0003368 ngày 24 tháng 7 năm 2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P, tỉnh B thành tiền án phí.

4.Về quyền kháng cáo: Anh Trần Văn B có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, chị Nguyễn Thị L có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày tròn kể từ ngày tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án.

Án xử công khai sơ thẩm.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện P;*
- *Chi cục thi hành án dA sự huyện P;*
- *UBND xã H;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa
Nguyễn Thị Hương Liên
(đã ký)